

TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU – NGK – HÀ NỘI
CÔNG TY CP BIA HÀ NỘI - THANH HOÁ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		233,986,050,164	221,519,930,302
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	30,971,242,087	44,509,710,192
1. Tiền	111		18,971,242,087	39,509,710,192
2. Các khoản tương đương tiền	112		12,000,000,000	5,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6,100,000,000	38,100,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	6,100,000,000	38,100,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		135,424,034,510	72,508,893,904
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	118,997,744,905	56,648,533,851
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,361,673,893	4,529,033,717
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	14,292,413,165	14,559,123,789
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3,227,797,453)	(3,227,797,453)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		61,477,383,567	65,678,081,335
1. Hàng tồn kho	141	V.6	61,477,383,567	65,678,081,335
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,390,000	723,244,871
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		13,390,000	723,244,871
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		63,413,701,095	58,488,749,476
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10,000,000	10,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		10,000,000	10,000,000
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		40,473,553,045	46,351,575,773
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	36,117,218,282	41,764,407,677
- Nguyên giá	222		560,131,231,374	582,505,154,267
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(524,014,013,092)	(540,740,746,590)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	4,356,334,763	4,587,168,096
- Nguyên giá	228		8,262,859,922	8,262,859,922
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,906,525,159)	(3,675,691,826)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,876,033,325	1,348,784,248
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7b	2,876,033,325	1,348,784,248
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20,054,114,725	10,778,389,455
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	19,418,031,933	10,062,016,220
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		636,082,792	716,373,235
VII. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		297,399,751,259	280,008,679,778

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		149,350,848,033	132,430,776,813
I. Nợ ngắn hạn	310		135,524,087,807	122,567,574,087
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	13,629,486,169	6,577,190,637
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32,424,119,736	31,923,466,488
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	22,065,184,204	15,995,028,487
3. Phải trả người lao động	314		12,897,139,163	11,755,517,366
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		135,762,570	205,000,000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	48,079,991,951	53,300,861,003
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	5,000,000,000	-
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,292,404,014	2,810,510,106
II. Nợ dài hạn	330		13,826,760,226	9,863,202,726
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	312,904,575	312,904,575
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	13,513,855,651	9,550,298,151
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		148,048,903,226	147,577,902,965
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	147,658,903,226	147,187,902,965
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114,245,700,000	114,245,700,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114,245,700,000	114,245,700,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,078,650,000	4,078,650,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		19,425,742,547	19,425,742,547
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9,908,810,679	9,437,810,418
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,626,211,704	5,626,211,704
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,282,598,975	3,811,598,714
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		390,000,000	390,000,000
1. Nguồn kinh phí	431		390,000,000	390,000,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		297,399,751,259	280,008,679,778

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Thanh Hóa, Ngày 21 tháng 01 năm 2026

Giám Đốc





Đoàn Thị Như Hoa

Phùng Sỹ Hữu

Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	456,646,089,670	464,931,075,361	1,719,496,914,729	1,655,106,128,284
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	13,162,257,614	12,107,986,895	41,928,252,001	30,521,737,882
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp	10		443,483,832,056	452,823,088,466	1,677,568,662,728	1,624,584,390,402
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	407,373,234,247	423,245,293,190	1,557,073,231,244	1,506,753,078,857
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		36,110,597,809	29,577,795,276	120,495,431,484	117,831,311,545
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	231,460,667	786,433,508	1,188,505,489	1,907,090,280
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	63,293,151		127,801,360	22,630,137
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		63,293,151		127,801,360	22,630,137
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh,	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	41,716,719,473	32,758,170,080	149,073,561,512	135,498,938,959
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	9,249,206,928	12,158,849,992	42,175,801,933	43,093,747,671
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		(14,687,161,076)	(14,552,791,288)	(69,693,227,832)	(58,876,914,942)
12. Thu nhập khác	31	VI.6	16,595,510,016	20,091,927,575	78,952,952,731	69,585,848,858
13. Chi phí khác	32	VI.7	229,458,727	1,937,274,718	3,270,428,729	4,764,451,952
14. Lợi nhuận khác	40		16,366,051,289	18,154,652,857	75,682,524,002	64,821,396,906
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,678,890,213	3,601,861,569	5,989,296,170	5,944,481,964
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	51	VI.10	333,746,520	1,062,196,699	1,626,406,752	2,015,086,558
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		27,760,083	65,266,332	80,290,443	117,796,692
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		1,317,383,610	2,474,398,538	4,282,598,975	3,811,598,714
18.1 LNST của cổ đông công ty mẹ	61		1,317,383,610	2,474,398,538	4,282,598,975	3,811,598,714
18.2 LNST của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		115	199	291	226
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		115	199	291	226

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thanh Hóa, Ngày 21 tháng 01 năm 2026

Giám Đốc



Đoàn Thị Như Hoa

Phùng Sỹ Hữu

Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5,989,296,170	2,365,250,532
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8,252,472,068	7,668,028,350
- Các khoản dự phòng	03			-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,512,687,307)	(1,120,656,772)
- Chi phí lãi vay	06		127,801,360	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9,856,882,291	8,912,622,110
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(62,650,212,036)	33,856,972,781
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		4,200,697,768	9,428,184,397
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		14,408,951,502	(20,359,118,739)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		(9,356,015,713)	5,384,741,185
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(127,801,360)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,505,233,197)	(2,128,202,825)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		273,946,666	205,725,422
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,747,508,972)	(684,100,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(48,646,293,051)	34,616,824,331
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,901,698,417)	(2,282,628,001)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3,324,181,818	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10,222,387,585)	(77,426,615,558)
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		42,222,387,585	9,664,412,358
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,633,431,790	3,337,615,502
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		33,055,915,191	(66,707,215,699)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33		22,604,647,124	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(17,604,647,124)	-
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,948,090,245)	(2,483,785,202)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2,051,909,755	(2,483,785,202)

YÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

/01/2025 đến 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(13,538,468,105)	(34,574,176,570)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44,509,710,192	60,252,117,508
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		30,971,242,087	25,677,940,938

Người lập biểu



Đoàn Thị Như Hoa

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu



Thanh Hóa, Ngày 21 tháng 01 năm 2026

Giám Đốc

Nguyễn Kiên Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 ngày 24 tháng 3 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Lần thay đổi gần nhất là lần thứ 13 ngày 15 tháng 07 năm 2025

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là THB

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình công nghiệp.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Cho thuê kho, sân bãi, bán buôn thực phẩm, dịch vụ khách sạn.
- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.
- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco Miền Trung (*)	Mua bán bia các loại	100%

(*) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21/12/2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 14 ngày 10 tháng 07 năm 2025.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin trên Báo cáo tài chính đã lập đều được so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có kỳ hạn thu hồi không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng (hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Các khoản phải thu dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 6 năm

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm : chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 12 tháng trở lên tính từ thời điểm trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chi cho cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	3,121,383,350	2,966,706,180
Tiền gửi ngân hàng	15,849,858,737	36,543,004,012
Các khoản tương đương tiền (*)	12,000,000,000	5,000,000,000
Cộng	30,971,242,087	44,509,710,192

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính		31/12/2025		01/01/2025	
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 1 năm)		6,100,000,000	6,100,000,000	38,100,000,000	38,100,000,000
Cộng		6,100,000,000	6,100,000,000	38,100,000,000	38,100,000,000
b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		31/12/2025		01/01/2025	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con (*)		17,489,225,000	17,489,225,000	17,489,225,000	17,489,225,000

(*) Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco Miền Trung	Mua bán bia các loại	100%

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21/12/2006

Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 14 ngày 10 tháng 07 năm 2025

Giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con:

3. Phải thu khách hàng

a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	52,245,916,152	31,241,102,656
Công ty TNHH TM thực phẩm & đồ uống Thái Bình Dương	56,926,282,616	
Công ty TNHH TM và DV Tuấn Chung	3,684,517,609	
Phải thu khách hàng khác	6,141,028,528	25,407,431,195
Cộng	118,997,744,905	56,648,533,851
b/ Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan	31/12/2025	01/01/2025
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	52,245,916,152	31,241,102,656
Cộng	52,245,916,152	31,241,102,656

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

4. Phải thu khác	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn	14,292,413,165	-	14,559,123,789	-
Ký cược, ký quỹ vô chai tổng công ty	7,385,716,600	-	7,738,297,200	-
Lãi tạm tính tiền gửi ngân hàng	167,424,659	-	612,350,960	-
Phải thu khác	6,739,271,906	-	6,208,475,629	-
b/ Dài hạn	10,000,000	-	10,000,000	-
Phải thu cty Điện lực Nghệ An	10,000,000	-	10,000,000	-
Cộng ngắn và dài hạn	14,302,413,165	-	14,569,123,789	-

* Phải thu bên liên quan :

(Kí cược vô kết Tổng công ty)

7,385,716,600

7,738,297,200

5. Nợ xấu	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3,227,797,453	-		3,227,797,453	-	

6. Hàng tồn kho	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	26,395,838,869	-	30,568,533,397	-
Công cụ, dụng cụ	933,993,020	-	3,478,406,432	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9,759,716,381	-	12,745,388,618	-
Thành phẩm	3,801,877,438	-	5,908,676,165	-
Hàng hoá	20,585,957,859	-	12,977,076,723	-
Cộng	61,477,383,567	-	65,678,081,335	-

7. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

b/ Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2025	01/01/2025
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Nhà máy bia xã Quảng Thịnh	329,785,454	329,785,454
- Hệ thống thiết bị trạm bơm nước bờ sông	0	1,018,998,794
Cải tạo nâng cấp hệ thống PCCC	72,789,815	
Đầu tư máy lắp kết tự động	69,000,000	
Dự án cải tạo hệ thống thu gom nước thải tách nước mưa	2,404,458,056	0
Cộng	2,876,033,325	1,348,784,248

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
					Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm	80,211,169,541	470,772,449,792	25,418,509,363	6,103,025,571	582,505,154,267
Số tăng trong kỳ	371,918,182	1,369,348,794	-	633,182,364	2,374,449,340
- Mua trong kỳ		1,369,348,794		633,182,364	2,002,531,158
- Đầu tư XDCB hoàn thành	371,918,182				371,918,182
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	23,405,472,142	1,342,900,091	-	24,748,372,233
- Thanh lý, nhượng bán	-	23,405,472,142	1,342,900,091		24,748,372,233
Số dư cuối kỳ	80,583,087,723	448,736,326,444	24,075,609,272	6,736,207,935	560,131,231,374
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	66,918,877,400	447,561,730,684	21,367,556,030	4,892,582,476	540,740,746,590
Số tăng trong kỳ	1,792,502,359	4,186,008,515	1,281,469,451	761,658,410	8,021,638,735
- Khấu hao trong kỳ	1,792,502,359	4,186,008,515	1,281,469,451	761,658,410	8,021,638,735
- Khấu hao TSCĐ từ Quỹ phúc lợi					-
Số giảm trong kỳ	-	23,405,472,142	1,342,900,091	-	24,748,372,233
- Thanh lý, nhượng bán	-	23,405,472,142	1,342,900,091	-	24,748,372,233
- Giảm khác	-				-
Số dư cuối kỳ	68,711,379,759	428,342,267,057	21,306,125,390	5,654,240,886	524,014,013,092
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	13,292,292,141	23,210,719,108	4,050,953,333	1,210,443,095	41,764,407,677
Tại ngày cuối kỳ	11,871,707,964	20,394,059,387	2,769,483,882	1,081,967,049	36,117,218,282
TSCĐ hết khấu hao vẫn SD	36,875,892,058	389,768,320,166	15,596,878,691	3,880,377,979	446,121,468,894

11/5/2025 - 06:00 PM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3,752,531,000	4,510,328,922	8,262,859,922
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ			-
- Tặng khác			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	3,752,531,000	4,510,328,922	8,262,859,922
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	3,675,691,826	3,675,691,826
Số tăng trong kỳ	-	230,833,333	230,833,333
- Khấu hao trong kỳ		230,833,333	230,833,333
- Tặng khác			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	-	3,906,525,159	3,906,525,159
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3,752,531,000	834,637,096	4,587,168,096
Tại ngày cuối kỳ	3,752,531,000	603,803,763	4,356,334,763

* Ghi chú : Nguyên giá TSCĐ VH cuối
 kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử
 dụng

3,565,328,922 3,565,328,922

10. Chi phí trả trước

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
a/ Ngắn hạn	-	-
b/ Dài hạn	19,418,031,933	10,062,016,220
Công cụ, dụng cụ xuất dùng,...	5,973,029,657	4,504,241,295
Bao bì vô kết , pallet	13,027,272,374	4,904,088,966
Sửa chữa lớn tài sản cố định	417,729,902	653,685,959
Cộng	19,418,031,933	10,062,016,220

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	5,000,000,000		22,604,647,124	17,604,647,124	-	-
b/ Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	5,000,000,000	-	22,604,647,124	17,604,647,124	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	13,629,486,169	13,629,486,169	6,577,190,637	6,577,190,637
Công ty CP Hanacans		-	649,110,528	649,110,528
Công ty TNHH thiết bị CNTP An Vượng		-	697,466,000	697,466,000
Công ty TNHH DV TM Quang Trung	529,824,200	529,824,200	641,343,500	641,343,500
Công ty TNHH TM & Vận Tải Thái Tân	1,492,978,001	1,492,978,001	1,005,298,688	1,005,298,688
Công ty TNHH Baosteel can making (Huế Việt Nam)	2,339,263,173	2,339,263,173	354,712,372	354,712,372
Công ty CP bao bì Habeco	64,168,416	64,168,416	77,355,000	77,355,000
Công ty CP bia Hà Nội - Quảng Trị	17,059,118	17,059,118	17,578,529	17,578,529
Tổng công ty CP bia rượu NGK Hà Nội	6,473,256,297	6,473,256,297		-
Phải trả đối tượng khác	2,712,936,964	2,712,936,964	3,134,326,020	3,134,326,020
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	312,904,575	312,904,575	312,904,575	312,904,575
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83,095,329	83,095,329	83,095,329	83,095,329
Công ty TNHH TM-KT Hải âu	73,365,600	73,365,600	73,365,600	73,365,600
Công ty TNHH TM và SX Việt Tùng	52,140,000	52,140,000	52,140,000	52,140,000
Lương Văn Thắng (Gia Lâm - Hà Nội)	42,250,000	42,250,000	42,250,000	42,250,000
Phải trả đối tượng khác	62,053,646	62,053,646	62,053,646	62,053,646
Cộng phải trả người bán ngắn và dài hạn	13,942,390,744	13,942,390,744	6,890,095,212	6,890,095,212
		31/12/2025	01/01/2025	
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-	-	
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan		6,554,483,831	94,662,685	
Công ty CP bia Hà Nội - Quảng Trị		17,059,118	17,307,685	
Công ty CP Bao bì Habeco		64,168,416	77,355,000	
Tổng công ty CP bia rượu NGK Hà Nội		6,473,256,297	-	
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	2,607,746,057	44,359,849,653	43,353,961,578	3,613,634,132
Thuế TNDN	1,062,196,699	1,777,621,937	2,505,233,197	334,585,439
Thuế TNCN	5,537,150	509,798,413	442,770,013	72,565,550
Thuế TTĐB	12,319,548,581	222,482,870,753	216,758,020,251	18,044,399,083
Thuế đất phi NN+ tiền thuê đất	-	1,804,875,042	1,804,875,042	0
Thuế khác	-	294,238,686	294,238,686	0
Cộng	15,995,028,487	271,229,254,484	265,159,098,767	22,065,184,204
b/ Phải thu				
Tiền thuê đất	723,244,871	723,244,871		-
Thuế TNCN	0		13,390,000	13,390,000
Cộng	723,244,871	723,244,871	13,390,000	13,390,000
14. Chi phí phải trả		31/12/2025	01/01/2025	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

a/ Ngắn hạn

Chi phí kiểm toán		205,000,000
Chi phí nhân viên	135,762,570	

b/ Dài hạn

Các khoản trích trước khác	-	-
Cộng ngắn và dài hạn	135,762,570	205,000,000

15. Phải trả khác

a/ Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn	75,454,329	78,384,951
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	603,399,565	695,347,310
Phải trả tiền Cước chai kết	32,187,901,800	31,980,583,800
Tiền bản quyền + cước vô kết TCT CP Bia rượu -NGK HN	29,086,750	7,914,993,200
Phải trả hỗ trợ khách hàng	571,129,800	445,996,801
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14,613,019,707	12,185,554,941
Cộng	48,079,991,951	53,300,861,003

*** Phải trả bên liên quan :**

(Tiền bản quyền + cước vô kết TCT CP Bia rượu -NGK HN	29,086,750	7,914,993,200
---	-------------------	----------------------

b/ Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7,593,570,633	3,630,013,133
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)		
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	4,502,356,991	4,502,356,991
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	726,984,367	726,984,367
Các khoản phải trả, phải nộp khác	690,943,660	690,943,660
Cộng	13,513,855,651	9,550,298,151

(*) Thể hiện chi phí lãi vay phải trả phát sinh khi sáp nhập Công ty Hara Thanh Hóa (trước đây là Xí nghiệp nước giải khát Hara) vào Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa (trước đây là Công ty Bia Thanh Hóa)

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	5,229,341,358	5,229,341,358
---	----------------------	----------------------

16 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty CP SXTM và DV kỹ thuật Hưng Phát	1,461,456,000	
Công ty CP đầu tư LUST.H	985,881,623	
Công ty CP TM bia HN - Hưng Yên 89	770,000,000	0
Công ty TNHH TM quốc tế Khải Minh	1,077,808,330	305,466,630
Tổng công ty CP Bia rượu NGK HN		2,876,677,643
Trả trước cho người bán khác	1,066,527,940	1,346,889,444
Cộng	5,361,673,893	4,529,033,717

17 Người mua trả tiền trước ngắn hạn :

	30/09/2025	01/01/2025
Công ty TNHH TM Phương Mai	6,499,078,185	3,526,603,712
Công ty TNHH Xuân Quang	2,886,439,773	7,361,008,642
Công ty TNHH TM và DV Dương Bách	2,864,972,333	
Công ty TNHH DV và TM Sơn Huệ	3,199,169,013	
Đối tượng khác	16,974,460,432	21,035,854,134
	32,424,119,736	31,923,466,488

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	114,245,700,000	4,078,650,000	19,425,742,547	10,677,122,594	148,427,215,141
Lãi trong kỳ năm trước				3,811,598,714	3,811,598,714
Chuyển quỹ đầu tư phát triển sang lợi nhuận				-	-
Chia cổ tức				(3,998,599,500)	(3,998,599,500)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(300,000,000)	(300,000,000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi				(752,311,390)	(752,311,390)
Tăng / giảm khác				-	-
Số dư đầu năm nay	114,245,700,000	4,078,650,000	19,425,742,547	9,437,810,418	147,187,902,965
Giảm vốn trong năm				-	-
Lãi trong kỳ				4,282,598,975	4,282,598,975
Tăng khác				-	-
Chia cổ tức				(2,856,142,500)	(2,856,142,500)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(289,000,000)	(289,000,000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi				(666,456,214)	(666,456,214)
Tăng / giảm khác				-	-
Số dư cuối kỳ	114,245,700,000	4,078,650,000	19,425,742,547	9,908,810,679	147,658,903,226

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62,835,100,000	62,835,100,000
Vốn góp của các cổ đông khác	51,410,600,000	51,410,600,000
Cộng	114,245,700,000	114,245,700,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114,245,700,000	114,245,700,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	114,245,700,000	114,245,700,000

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,424,570	11,424,570
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a/ Ngoại tệ các loại

- USD	0.00
- EUR	0.00

b/ Nợ khó đòi đã xử lý

1,195,310,556 1,195,310,556

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a/ Doanh thu

	<u>Từ 01/01/2025</u> <u>đến 31/12/2025</u>	<u>Từ 01/01/2024</u> <u>đến 31/12/2024</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1,717,326,593,359	1,652,794,954,613
Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	2,170,321,370	2,311,173,671
Cộng	1,719,496,914,729	1,655,106,128,284

b/ Doanh thu đối với các bên liên quan

Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	95,917,588,910	93,475,937,161
- Doanh thu chưa VAT	175,122,535,280	170,504,164,150
- Thuế tiêu thu đặc biệt	79,204,946,370	77,028,226,989
Công ty CP bia Hà Nội - Quảng Trị (Bốc xếp)	0	26,812,500

2. Các khoản giảm trừ doanh thu- chiết khấu thương mại

41,928,252,001 30,521,737,882

3. Giá vốn hàng bán

Từ 01/01/2025
đến 31/12/2025 Từ 01/01/2024
đến 31/12/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	1,557,073,231,244	1,506,753,078,857
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	1,557,073,231,244	1,506,753,078,857
4. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Từ 01/01/2025</u>	<u>Từ 01/01/2024</u>
	<u>đến 31/12/2025</u>	<u>đến 31/12/2024</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,188,505,489	1,907,090,280
Lãi thanh lý khoản đầu tư		
Cộng	1,188,505,489	1,907,090,280
5. Chi phí tài chính	<u>Từ 01/01/2025</u>	<u>Từ 01/01/2024</u>
	<u>đến 31/12/2025</u>	<u>đến 31/12/2024</u>
Lãi tiền vay	127,801,360	22,630,137
Cộng	127,801,360	22,630,137
6. Thu nhập khác	<u>Từ 01/01/2025</u>	<u>Từ 01/01/2024</u>
	<u>đến 31/12/2025</u>	<u>đến 31/12/2024</u>
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	3,324,181,818	
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng Tổng công ty	73,157,528,340	67,129,529,340
Các khoản khác	2,471,242,573	2,456,319,518
	78,952,952,731	69,585,848,858
7. Chi phí khác	<u>Từ 01/01/2025</u>	<u>Từ 01/01/2024</u>
	<u>đến 31/12/2025</u>	<u>đến 31/12/2024</u>
Phạt vi phạm hành chính+ truy thu thuế	302,287,095	2,171,560,191
Chi phí khác	2,347,639,005	1,373,501,191
Chi phí khấu hao nhà máy nghi son+tiền thuê đất Nghi son	620,502,629	1,219,390,570
	3,270,428,729	4,764,451,952
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	<u>Từ 01/01/2025</u>	<u>Từ 01/01/2024</u>
	<u>đến 31/12/2025</u>	<u>đến 31/12/2024</u>
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	42,175,801,933	43,093,747,671
Chi phí công cụ , dụng cụ	636,586,448	486,857,166
Chi phí nhân viên quản lý	17,336,800,109	16,109,477,502
Tiền thuê	1,750,325,290	4,305,926,471
Khấu hao TCSĐ	1,228,206,543	1,709,216,382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,731,287,479	2,461,447,942
Các khoản chi phí QLDN khác	16,492,596,064	18,020,822,208
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	149,073,561,512	135,498,938,959
Chi phí công cụ , dụng cụ	4,243,015,159	3,610,779,697
Chi phí bao bì luân chuyển	5,098,448,495	3,123,698,569
Chi phí nhân viên	17,898,932,168	15,148,157,359
Chi phí KHTSCĐ	582,460,451	461,990,022
Chi phí khuyến mãi+ hỗ trợ	12,987,753,741	91,616,847,086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29,224,296,397	17,281,329,764
Các khoản chi phí bán hàng khác	79,038,655,101	4,256,136,462
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và QLDN	20	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, ccđc	209,581,477,582	216,138,737,486
Chi phí nhân công	60,319,427,741	57,135,192,116
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,265,909,217	10,047,190,858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50,895,466,086	41,577,306,310
Chi phí khác bằng tiền	114,509,897,856	113,828,065,509
Cộng	444,572,178,482	438,726,492,279

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,989,296,170	5,944,481,964
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2,142,737,589	4,130,950,825
- Các khoản điều chỉnh tăng	4,815,019,387	6,988,541,462
+ Lương HDQT, BKS không trực tiếp tham gia sản xuất	156,000,000	156,000,000
+ Lỗ tính thuế không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại		
+ Các khoản tăng khác	4,659,019,387	6,832,541,462
- Các khoản điều chỉnh giảm	2,672,281,798	2,857,590,637
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia		
+ Lãi trái phiếu		
+ Chi phí đã nộp thuế TNDN	350,202,400	350,202,400
+ Các khoản giảm khác	2,322,079,398	2,507,388,237
Tổng lợi nhuận tính thuế hợp nhất	8,132,033,759	10,075,432,789
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	1,626,406,752	2,015,086,558

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4,282,598,975	3,811,598,714
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(955,456,214)	(1,230,065,352)
- Các khoản điều chỉnh tăng		-
- Các khoản điều chỉnh giảm	955,456,214	1,230,065,352
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3,327,142,761	2,581,533,362
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11,424,570	11,424,570

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Đơn vị tính: VND	
	291	226

VII. Thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau (không bao gồm VAT):

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	62,722,273,362
		Phí bản quyền	383,722,272
		Mua hàng hóa	1,317,442,021,480
		Phí thuê kho	1,703,301,600
Công ty CP bia Hà Nội - Quảng Bình		Phí thuê kho+ Bốc xếp	212,171,881
Công ty CP bia Hà Nội - Quảng Trị		Phí bốc xếp	64,796,168
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	4,684,980,000
Công ty cổ phần Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua hộp bia	1,713,442,720
Công ty cổ phần Bia Hà nội - Nghệ An	Bên liên quan	doanh thu hàng hóa	387,488,296

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán

Thanh Hóa, Ngày 21 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Đoàn Thị Như Hoa

Kế Toán Trưởng

Phùng Sỹ Hữu

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường

